

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 460/2024/HC-PT

Ngày: 27-5-2024

*“V/v khiếu kiện quyết định  
hành chính và hành vi hành  
chính trong lĩnh vực bồi  
thường, hỗ trợ và tái định cư  
khi Nhà nước thu hồi đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Ông Trần Văn Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** ông Đỗ Phước Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 711/2023/TLPT-HC ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc *“khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1340/2023/HC-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1447/2024/QĐ-PT ngày 12/5/2024 giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị Kiều L; cư trú tại: A N, khu phố T, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:** luật sư Phan Mạnh T – thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Công ty L1 - 2 X, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**- Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

*Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện:* Ông Hoàng T1 – Chủ tịch (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*

1. Ông Hoàng Văn H – Phó trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T Đức (có mặt).

2. Ông Trương Văn T2 – Phó trưởng phòng tiếp công dân - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T Đức (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, người khởi kiện trình bày:*

Gia đình bà Nguyễn Thị Kiều L là hộ dân có đất nằm trong dự án đầu tư xây dựng C - Văn hóa Dân tộc tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là thành phố T Đức). Dự án này được triển khai từ năm 1998 theo Quyết định 426/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Công ty C để thực hiện đầu tư xây dựng.

Ngày 21/04/2006, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 894/QĐ-UBND-BBT công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị Kiều L là 1.688.095.000 đồng, kèm Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ ngày 14 tháng 4 năm 2006, trong đó tính bồi thường 3.343m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm chiếm dụng trước năm 1993, hỗ trợ 4.000m<sup>2</sup> đất thuê với Ủy ban nhân dân xã L (theo Hợp đồng cho thuê mặt bằng đất để phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng ngày 10 tháng 11 năm 1993) với đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Ngày 23 tháng 03 năm 2009, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 563/QĐ-UBND-BBT công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với hộ bà Nguyễn Thị Kiều L là 351.573.000 đồng, kèm theo Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung ngày 12 tháng 03 năm 2009, trong đó tính hỗ trợ 3.742m<sup>2</sup> đất thuê của Ủy ban nhân Thành phố H làm xưởng sản xuất gạch, với đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>; phần diện tích chênh lệch còn lại 258m<sup>2</sup> (4.000m<sup>2</sup> - 3.742m<sup>2</sup>) hỗ trợ đất trồng cây lâu năm mặt tiền đường N có nguồn gốc chiếm dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 là 240.000 đồng/m<sup>2</sup> (200.000 đồng/m<sup>2</sup> x 1,5 x 80%).

Ngày 08 tháng 6 năm 2011, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 1030/QĐ-UBND-BBT công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L kèm Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ ngày 04 tháng 5 năm 2011, trong đó bồi thường 31,0m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000 đồng/m<sup>2</sup> (trừ 20% tiền sử dụng đất); hỗ trợ 100,0m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000 đồng/m<sup>2</sup> x hệ số 0,3 (chiếm dụng trước ngày 15/10/1993); hỗ trợ 276,0m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm mặt tiền đường N mức giá 200.000 đồng/m<sup>2</sup> x hệ

số 0,8 (chiếm dụng trước ngày 15/10/1993); bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, cây trồng, các khoản hỗ trợ khác. Bà Nguyễn Thị Kiều L đủ điều kiện tái định cư 01 nền đất. Ngày 25 tháng 7 năm 2011, bà Nguyễn Thị Kiều L nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND về việc ban hành Quyết định công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung cho hộ bà Nguyễn Thị Kiều L kèm Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) ngày 14 tháng 12 năm 2020, trong đó:

- Bồi thường 200m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000đ/m<sup>2</sup> (trừ 20% tiền sử dụng đất):

- \* Trừ tiền phần diện tích 31m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000đ/m<sup>2</sup> (thửa 511).

- \* Trừ tiền phần diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở chiếm dụng mặt tiền đường N mức giá 920.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,3 (một phần thửa 510).

- Bồi thường 836m<sup>2</sup> đất lò gạch mức giá 240.000đ/m<sup>2</sup> (một phần thửa 510):

- \* Trừ tiền phần diện tích 560m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm không mặt tiền mức giá 200.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,8 (một phần thửa 510).

- \* Trừ tiền phần diện tích 276m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm mặt tiền mức giá 200.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,8 (một phần thửa 510).

- Hỗ trợ 110m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm không mặt tiền mức giá 200.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,2 (một phần thửa 507).

- Bồi thường vật kiến trúc khác.

Không đồng ý với Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là thành phố T), ngày 07/01/2021, bà L gửi đơn khiếu nại Quyết định số 571/QĐ-UBND đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T để yêu cầu thực hiện cấp bổ sung nền đất tái định cư cho bà theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 08/3/2021, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Thông báo thụ lý đơn khiếu nại của bà L nhưng đến nay thì không ban hành bất kỳ quyết định giải quyết khiếu nại nào cho bà L.

Bà L cho rằng việc UBND thành phố T xác định nguồn gốc đất của bà là lần chiếm tại các quyết định nêu trên là không đúng quy định vì toàn bộ phần diện tích đất của bà bị thu hồi là do bà nhận chuyển nhượng từ ông P, bà A và bà B. Bà có quá trình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp trước 15/10/1993 nên đủ điều kiện để được bồi thường theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 13/3/2003 của UBND Thành phố H. Việc bà ký hợp đồng thuê với Sở địa chính phần diện tích chỉ có 3.742m<sup>2</sup> là để hợp thức hóa việc thuê đất theo Chỉ thị số 245/TT, chứ không phải thuê 4.000m<sup>2</sup> nên việc UBND thành phố T xác định phần diện tích đất thuê là 4.000m<sup>2</sup> và xác định bồi thường 836m<sup>2</sup> đơn giá 240.000 đồng/1m<sup>2</sup> (trong tổng diện tích 4.000m<sup>2</sup>), phần còn lại 3.164m<sup>2</sup>

chi hỗ trợ đơn giá 50.000 đồng/1m<sup>2</sup> theo Quyết định số 571/QĐ-UBND là không đúng quy định vì bà đủ điều kiện được bồi thường toàn bộ 3.742m<sup>2</sup> với đơn giá 240.000 đồng/m<sup>2</sup> theo điểm 5.2 và 5.2.1 Quyết định số 35/2003/QĐ-UBND ngày 13/3/2003 của U.

Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 894/QĐ-UBND-BBT ngày 21/4/2006;
- Hủy một phần Quyết định số 563/QĐ-UBND-BBT ngày 23/3/2009;
- Hủy một phần Quyết định số 1030/QĐ-UBND-BBT ngày 08/6/2011;
- Hủy một phần Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là Thành phố T) về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L.
- Tuyên hành vi không cấp bổ sung nền tái định cư theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố T Đức là hành vi trái pháp luật.

*Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố T đã có văn bản số 5237/UBND- BBT ngày 22/8/2022 và văn bản số 2202/UBND – BBT ngày 05/5/2023 nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L như sau:*

1. Nội dung bà Nguyễn Thị Kiều L khởi kiện:

Hủy một phần Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là thành phố T) và hành vi Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 không thực hiện cấp nền đất bổ sung diện tích là 169m<sup>2</sup> là trái quy định pháp luật.

2. Hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

2.1. Nguồn gốc nhà, đất:

a. Dự án đường H:

Ngày 17 tháng 7 năm 2004, Tổ công tác đã tiến hành kiểm kê nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất (Biên bản kiểm kê số 90/BBKK) đối với hộ bà Nguyễn Thị Kiều L với tổng diện tích đất là 7.343m<sup>2</sup>, gồm: 110m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 507; 1.035m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 508; 1.569m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 509; 3.881m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 510, tờ bản đồ số 9 (theo tài liệu 02/CT-UB), phường L.

Ngày 21 tháng 10 năm 2004, Hội đồng họp xét nguồn gốc nhà, đất Ủy ban nhân dân phường L kết luận:

“Thống nhất đền đất chuyên dùng diện tích 3.742m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại đền bù đất vườn gò (trong đó phần diện tích mặt tiền là 807m<sup>2</sup>, không mặt tiền là 2.794m<sup>2</sup>)”.

Ngày 21 tháng 4 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 894/QĐ-UBND-BBT công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với hộ

bà Nguyễn Thị Kiều L là 1.688.095.000 đồng, kèm Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ ngày 14 tháng 4 năm 2006, trong đó tính bồi thường 1.005m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm chiếm dụng trước năm 1993, hỗ trợ 4.000m<sup>2</sup> đất thuê với Ủy ban nhân dân xã L (theo Hợp đồng cho thuê mặt bằng đất để phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng ngày 10 tháng 11 năm 1993) với đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Ngày 23 tháng 03 năm 2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 563/QĐ-UBND-BBT công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với hộ bà Nguyễn Thị Kiều L là 351.573.000 đồng, kèm theo Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung ngày 12 tháng 03 năm 2009, trong đó tính hỗ trợ 3.742m<sup>2</sup> đất thuê của Ủy ban nhân Thành phố H làm xưởng sản xuất gạch, với đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>; phần diện tích chênh lệch còn lại 258m<sup>2</sup> (4.000m<sup>2</sup> - 3.742m<sup>2</sup>) hỗ trợ đất trồng cây lâu năm mặt tiền đường N có nguồn gốc chiếm dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 là 240.000 đồng/m<sup>2</sup> (200.000 đồng/m<sup>2</sup> x 1,5 x 80%).

Ngày 28 tháng 3 năm 2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 359/QĐ-UBND-BBT công bố giá trị hỗ trợ tiền gửi ngân hàng của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L.

Hộ bà Nguyễn Thị Kiều L đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

**b. Dự án Khu IV:**

Phần nhà, đất diện tích 407m<sup>2</sup> tọa lạc tại vị trí thuộc một phần thửa 510 và thửa 511 tờ bản đồ số 09 (theo Tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 300, tờ bản đồ số 02 (theo Tài liệu 299/TTg) phường L, nằm trong phạm vi giải tỏa dự án đầu tư xây dựng C - Văn hóa Dân tộc.

Ngày 08 tháng 9 năm 2007, Tổ công tác tiến hành kiểm kê nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất (Biên bản số 91/BBKK). Ngày 24 tháng 3 năm 2011, Hội đồng xét nguồn gốc nhà, đất Ủy ban nhân dân phường L họp kết luận: “Thông nhất nguồn gốc đất. Đất ở: 31m<sup>2</sup>. Thời điểm xây dựng nhà sau tháng 12/1980 trước ngày 15/10/1993 (theo Tài liệu 02/CT-UB thửa 511, diện tích 31m<sup>2</sup> là loại đất thổ, do bà L đăng ký sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng). Đất ở chiếm dụng: 100m<sup>2</sup> trước ngày 15/10/1993. Phần diện tích còn lại: 276m<sup>2</sup> tính hỗ trợ đất trồng cây lâu năm, chiếm dụng trước ngày 15/10/1993. Đất không tranh chấp”.

Ngày 08 tháng 6 năm 2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 1030/QĐ-UBND-BBT công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L kèm Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ ngày 04 tháng 5 năm 2011, trong đó bồi thường 31,0m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000 đồng/m<sup>2</sup> (trừ 20% tiền sử dụng đất); hỗ trợ 100,0m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000 đồng/m<sup>2</sup> x hệ số 0,3 (chiếm dụng trước ngày 15/10/1993); hỗ trợ 276,0m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm mặt tiền đường N mức giá 200.000 đồng/m<sup>2</sup> x hệ số 0,8 (chiếm dụng trước ngày 15/10/1993); bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, cây trồng, các khoản hỗ trợ khác. Bà Nguyễn Thị Kiều L đủ điều kiện tái định cư 01 nền đất. Ngày 25 tháng 7 năm 2011, bà Nguyễn Thị Kiều L nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2011, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 2058/QĐ-UBND công bố giá trị hỗ trợ lãi suất ngân hàng của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L kèm Bảng tính giá trị hỗ trợ lãi suất ngày 19 tháng 8 năm 2011. Ngày 11 tháng 11 năm 2011, bà Nguyễn Thị Kiều L đã nhận tiền hỗ trợ.

## 2.2. Về chính sách tái định cư:

Trên cơ sở kết quả bốc thăm, ngày 18 tháng 01 năm 2016 Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng ban hành Giấy xác nhận nền số 13/GXN-BBT, bà Nguyễn Thị Kiều L đã bốc thăm vào Lô A12, nền 29, Khu tái định cư L, phường L.

Ngày 09 tháng 8 năm 2018, Ủy ban nhân dân Quận I cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản gắn liền với đất số CK 085764 cho hộ bà Nguyễn Thị Kiều L.

## 2.3. Về ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận I:

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, Ủy ban nhân dân Quận I ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND về việc ban hành Quyết định công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung cho hộ bà Nguyễn Thị Kiều L kèm Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) ngày 14 tháng 12 năm 2020, trong đó:

- Bồi thường 200m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000đ/m<sup>2</sup> (trừ 20% tiền sử dụng đất):

- \* Trừ tiền phần diện tích 31m<sup>2</sup> đất ở mặt tiền đường N mức giá 920.000đ/m<sup>2</sup> (thửa 511).

- \* Trừ tiền phần diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở chiếm dụng mặt tiền đường N mức giá 920.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,3 (một phần thửa 510).

- Bồi thường 836m<sup>2</sup> đất lò gạch mức giá 240.000đ/m<sup>2</sup> (một phần thửa 510):

- \* Trừ tiền phần diện tích 560m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm không mặt tiền mức giá 200.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,8 (một phần thửa 510).

- \* Trừ tiền phần diện tích 276m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm mặt tiền mức giá 200.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,8 (một phần thửa 510).

- Hỗ trợ 110m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm không mặt tiền mức giá 200.000đ/m<sup>2</sup> x hệ số 0,2 (một phần thửa 507).

- Bồi thường vật kiến trúc khác.

Không đồng ý với Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là thành phố T), bà Nguyễn Thị Kiều L đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

## 3. Ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố T:

### 3.1. Căn cứ pháp lý để thực hiện bồi thường, hỗ trợ:

- Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 20/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Công ty Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc Thành phố C để

đầu tư xây dựng C - Văn hóa Dân tộc tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và các văn bản liên quan trong từng thời điểm, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành các quyết định thực hiện chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và trong quá trình thực hiện luôn chú trọng xem xét yêu cầu thực tiễn để điều chỉnh, bổ sung, hỗ trợ nhằm giúp người dân nằm trong phạm vi giải tỏa di dời ổn định đời sống, đẩy nhanh tiến độ thu hồi mặt bằng.

- Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 13/3/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án C - Văn hóa Dân tộc tại Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công văn số 6487/UBND-ĐTMT ngày 28/9/2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải quyết các dự án đang bồi thường dở dang theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 được tính hỗ trợ thêm lãi suất.

- Công văn số 5945/UBND-ĐTMT ngày 22/9/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải quyết vướng mắc trong dự án đầu tư xây dựng C - Văn hóa Dân tộc tại Quận I.

3.2. Cơ sở để tính bồi thường, hỗ trợ và ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là thành phố T):

Về đất ở: căn cứ điểm a, Khoản 2, Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 35/QĐ-UB ngày 13 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H nêu: *“Đơn giá đất ở để tính đền bù, hỗ trợ thiệt hại áp dụng theo đơn giá đất ở đô thị quy định tại Quyết định số 05/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/01/1995 của Ủy ban nhân dân Thành phố, nhân với hệ số K, cụ thể:*

*Về đơn giá bồi thường đất ở vị trí mặt tiền đường N (Hương lộ 33 cũ), đoạn từ UBND phường L đến ngã 3 Ngã T mức giá là 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.”*

Về bồi thường đất trồng cây lâu năm: căn cứ Khoản 3, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 35/QĐ-UB ngày 13 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H nêu: *“Đối với đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc là đất ruộng đã đầu tư cải tạo, bồi đắp thành vườn) được tính đền bù theo đơn giá là 200.000đồng/m<sup>2</sup>,... ”.*

Về hỗ trợ đất chiếm dụng: căn cứ Khoản 5, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 35/QĐ-UB ngày 13 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H nêu: *“Đối với đất nông nghiệp có nguồn gốc chiếm dụng thì không được đền bù thiệt hại về đất nhưng được xét hỗ trợ như sau:*

*Sử dụng từ trước ngày 15/10/1993: hỗ trợ không quá 80% đơn giá đền bù của loại đất tương ứng.”*

Về bồi thường đất lò gạch: căn cứ theo quy định tại Tiết 5.2.1, Điểm 5.2, Khoản 5 (Riêng đối với đất lò gạch), Điều 5 Quyết định 35/QĐ-UB ngày 13 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H nêu: “Đất có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất hoặc có một trong số các điều kiện để được đền bù về đất theo quy định, tính đền bù theo đơn giá 240.000đồng/m<sup>2</sup>. Trường hợp có sử dụng một phần diện tích đất ở thì được tính đền bù theo đơn giá đất ở đối với phần diện tích xây dựng nhà ở nhưng không quá 200m<sup>2</sup>”.

Về hỗ trợ đất công (đất thuê): căn cứ Tiết 5.2.3, Điểm 5.2, Khoản 5, Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 35/QĐ-UB ngày 13 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H nêu: “Đối với trường hợp ký hợp đồng thuê đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý để xây dựng lò gạch thì không được đền bù thiệt hại về đất nhưng được tính đền bù chi phí đã đầu tư vào đất theo đơn giá 50.000đồng/m<sup>2</sup> kể cả đối với đất có nguồn gốc đất công, người đang sử dụng được cơ quan đơn vị của Nhà nước cho thuê, mượn sản xuất có thời hạn nay bị thu hồi.”.

Về tái định cư: căn cứ mục a, Khoản 6, Điều 12 Quyết định 35/QĐ-UB ngày 13 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H nêu: “Việc tái định cư được áp dụng cho các trường hợp có nhà ở, đất ở bị thu hồi và phải di chuyển toàn bộ, có giấy tờ hợp lệ hoặc không có giấy tờ hợp lệ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhưng thuộc đối tượng được đền bù thiệt hại về đất theo quy định tại mục b (trừ điểm b2), Khoản 3, Điều 3 của Bản quy định này, có yêu cầu tái bố trí với nguyên tắc một căn hộ/một lô nền đất hoặc một căn hộ chung cư ở khu tái định cư của dự án.”.

Từ những cơ sở trên, Ủy ban nhân dân Quận I (cũ) ban hành Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 đối với bà Nguyễn Thị Kiều L là đúng theo trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thành phố T vẫn giữ nguyên Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là thành phố T), đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà L.

*Tại bản án hành chính sơ thẩm số 1340/2023/HC-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:*

Căn cứ Điều 32, Điều 60, Điều 116, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 35/2003/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án C - Văn hóa Dân tộc tại Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;



Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều L:

1.1. Hủy một phần Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là Thành phố T) về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L (kèm bảng chiết tính);

1.2. Hủy một phần Quyết định số 894/QĐ-UBND-BBT ngày 21/4/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố T về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L, địa chỉ: A tổ A, ấp T, phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong dự án xây dựng Công viên lịch sử - Văn hóa dân tộc (Đường Hàng tre) tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (kèm bảng chiết tính);

1.3. Hủy một phần Quyết định số 563/QĐ-UBND-BBT ngày 23/3/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố T về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L, địa chỉ: A tổ A, ấp T, phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (kèm bảng chiết tính);

1.4. Hủy một phần Quyết định số 1030/QĐ-UBND-BBT ngày 08/6/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L, địa chỉ: A tổ A, ấp T, phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong dự án xây dựng Công viên lịch sử - Văn hóa dân tộc (Khu IV) tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (kèm bảng chiết tính);

1.5. Tuyên hành vi không cấp bổ sung nền tái định cư theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T là hành vi trái pháp luật; buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện việc cấp bổ sung nền tái định cư cho bà L với diện tích là 169m<sup>2</sup> theo đúng quy định của pháp luật.

**Trong phần tranh luận:**

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện ông Trương Văn T2 trình bày:* Ủy ban nhân dân giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong các văn bản. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

*Luật sư Phan Mạnh T trình bày:* tài liệu chứng cứ mà người bị kiện cung cấp bổ sung là Công văn số 4121/UBND-BBT không có giá trị làm căn cứ cho việc kháng cáo. Ngoài ra, phía bị kiện cũng thừa nhận mình có sai sót khi đã chủ động liên hệ hòa giải với người khởi kiện bằng hình thức cấp một phần diện tích tái định cư cho đủ 200m<sup>2</sup> mà bà L đáng lẽ được hưởng. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: xét nguồn gốc đất bà L bị thu hồi có được trên cơ sở chuyển nhượng bằng giấy tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Diện tích đất bị thu hồi của bà L nằm hoàn toàn trong diện tích thửa đất số 300, tài liệu 299 đã được UBND phường L đăng ký quản lý trên sổ mục kê. Đối với diện tích đất lò gạch, bà L đã ký hợp đồng thuê đất nên chỉ được hỗ trợ là có căn cứ. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Ủy ban nhân dân thành phố T cấp thêm 1 nền tái định cư cho bà L là vượt quá phạm vi xét xử. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của người bị kiện là ông Hoàng T1 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: theo các Quyết định số 894/QĐ-UBND-BBT, Quyết định số 563/QĐ-UBND-BBT, Quyết định số 1030/QĐ-UBND-BBT, Quyết định số 571/QĐ-UBND-BBT thì toàn bộ phần diện tích đất của bà L bị thu hồi là 7.750m<sup>2</sup> thuộc Dự án đầu tư xây dựng C - Văn hóa Dân tộc Quận 9 gồm các thửa đất số 507, 508, 509, 510 và 511 tờ bản đồ số 9 (theo tài liệu 02/CT-UB), phường L, Quận I (nay là thành phố T); trong đó, dự án “Đường H” diện tích bị thu hồi là 7.343m<sup>2</sup>, dự án “Khu IV” diện tích bị thu hồi là 407m<sup>2</sup>.

Tại Sổ mục kê (TL 02/CT) thể hiện thửa đất số 507 do bà Lê Thị A1 đăng ký sử dụng (stt 4127); thửa 508 ông Bùi Văn P1 đăng ký sử dụng (stt 4128), thửa 509 ông Nguyễn Văn P2 sử dụng (Ủy ban nhân dân phường L xác định ông Nguyễn Văn P2 là ông Bùi Văn P1, do ghi nhầm họ) (stt 4129); thửa 510 diện tích 5.005m<sup>2</sup> và thửa 511 diện tích 31m<sup>2</sup> do ông Võ Văn H1 (chồng bà L) và bà L đăng ký sử dụng (stt 4130 và 4131).

Ngày 29/4/2020, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng - Ủy ban nhân dân Quận I đã có buổi xác minh tại Ủy ban nhân dân phường L về nguồn gốc đất của bà L. Tại biên bản này thể hiện thửa 507 (110m<sup>2</sup>), thửa 508 (1.035m<sup>2</sup>), thửa 509 (1.569m<sup>2</sup>) do bà Lê Thị A1 và ông Bùi Văn P1 sử dụng từ sau năm 1985 đến trước ngày 15/10/1993. Năm 2001, ông P1 và bà A1 chuyển nhượng bằng giấy tay cho bà L. Phần diện tích (887m<sup>2</sup>) thuộc thửa 510 do bà L sử dụng sau năm 1975.

Ngày 26/5/2020, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng - Ủy ban nhân dân Quận I có Văn bản số 212/BBT gửi Chi cục thuế Q về việc xác định nghĩa vụ thuế của bà L. Theo đó, Ủy ban nhân dân Quận I cũng xác định thửa 507 có nguồn gốc do bà A1 khai phá, thửa 508 và 509 có nguồn gốc do ông P1 khai phá, sau đó chuyển nhượng lại cho bà L. Thửa 510 do bà L đăng ký sử dụng, loại gạch ngói, có nguồn gốc do bà L khai phá từ 1985. Thửa 511 do bà L đăng ký sử dụng, có nguồn gốc do bà A1 và bà B khai phá sau đó chuyển nhượng lại cho bà L.

Tại biên bản kiểm kê thiệt hại tài sản số 90/BBKK ngày 17/7/2004 do Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng - Ủy ban nhân dân Quận I lập cũng thể hiện: phần thửa 510 diện tích 4.629m<sup>2</sup> do bà L sử dụng để sản xuất gạch từ năm 1985. Một phần diện tích thuộc các thửa 507, 508, 509 do bà L mua lại bằng giấy tay của ông Bùi Văn P1 và bà Lê Thị A1 từ năm 1997 và sử dụng cho đến thời điểm kiểm kê.

Mặc dù, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nêu trên, có thể xác định phần diện tích đất ngoài diện tích đất làm lò gạch (3.742m<sup>2</sup>) và phần diện tích đất ở thuộc thửa 511 (31m<sup>2</sup>) thì phần diện tích đất còn lại thuộc các thửa 507, 508, 509, 510 và 511 có nguồn gốc do bà Lê Thị A1, ông Bùi Văn P1, bà Kiều L, bà B, bà A1 tự khai phá từ năm 1985. Sau đó, ông P1, bà A1, bà B chuyển nhượng cho bà L và bà L sử dụng ổn định cho đến thời điểm bị thu hồi đất, không có tranh chấp. Tuy nhiên, theo tài liệu 299/TTg (*Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980*) thì toàn bộ phần diện tích 7.750,0m<sup>2</sup> tại các thửa đất số 507, 508, 509, 510 và 511 tờ bản đồ số 9 này thuộc một phần thửa 300 có tổng diện tích 144.562,0m<sup>2</sup>; được Ủy ban nhân dân xã B đăng ký sử dụng trong Sổ mục kê từ năm 1980 (BL 193) – là trước thời điểm mà các hộ dân khai phá và chuyển nhượng lại cho bà Kiều L; và Công văn số 4121/UBND-BBT ngày 17/5/2024 cũng đã xác nhận lại việc này. Vì vậy, dù phía Ủy ban nhân dân phường L xác định rằng tại thời điểm các hộ dân (gồm ông P1, bà A1, bà B, bà L) chiếm dụng các phần đất này, Ủy ban nhân dân phường L không lập biên bản ngăn chặn, xử lý vi phạm về hành vi lấn chiếm đất thì phần đất này cũng đã được Nhà nước quản lý và đưa vào Sổ mục kê từ năm 1980; nên Ủy ban nhân dân Quận I căn cứ Điều 7 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 và khoản 5 Điều 4 Phương án 35 để hỗ trợ bà L đối với phần diện tích đất chiếm dụng trước ngày 15/10/1993 là đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào Sổ mục kê theo tài liệu 02/CT-UB (*Chỉ thị 02/CT-UB ngày 18/01/1992*) và các biên bản xác minh nguồn gốc đất, bản kiểm kê thiệt hại tài sản để xác định toàn bộ khu đất 7750m<sup>2</sup> của bà L do các hộ dân tự khai phá và căn cứ điểm d khoản 3 Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP và khoản 8 Điều 1 Phương án 35 để cho rằng

hộ bà L đủ điều kiện được bồi thường về đất là không xem xét đầy đủ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Đối với phần diện tích đất 4.000m<sup>2</sup> mà người bị kiện xác định là đất thuê để sản xuất gạch: Căn cứ hợp đồng thuê đất số 12112/HĐ-GTĐ ngày 24/8/2000 giữa sở địa chính nhà đất Thành phố H và Cơ sở sản xuất gạch Bảy Hào do bà Lam I đại diện kèm theo các biên lai nộp tiền thuê đất do bà L ký nộp từ năm 1996 đến năm 2006, Đăng ký kê khai nhà đất năm 1999 bà L tự khai đất thuê của Công ty P3 và Họa đồ vị trí ngày 30/6/1993 do bà L lập để bổ túc hồ sơ hợp thức hóa cơ sở sản xuất gạch thì có cơ sở để xác định diện tích 3742m<sup>2</sup> mà bà L thuê thuộc một phần thửa 300 (tài liệu 299/TTG) là đất do Nhà nước quản lý. Nên, Quyết định số 571/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Quận I chỉ xem xét bồi thường cho bà L diện tích 836m<sup>2</sup> (trong tổng diện tích 4.000m<sup>2</sup> đất lò gạch) với đơn giá 240.000 đồng/1m<sup>2</sup>, phần còn lại 3.164m<sup>2</sup> chỉ xét hỗ trợ cho bà L đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup> là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần đất này tại thời điểm ký hợp đồng thuê đất với ủy ban nhân dân xã L, bà L đã đăng ký sử dụng cơ sở sản xuất gạch trước đó, có đủ điều kiện để đền bù thiệt hại về đất theo quy định tại điểm 5.2.1 và 5.2.2 của Quyết định số 35/2003/QĐ-UB với đơn giá là 240.000 đồng/m<sup>2</sup> là không có cơ sở.

[2.3] Ngoài ra, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân thành phố T phải có trách nhiệm bố trí nền tái định cư bổ sung cho hộ bà L với diện tích 169m<sup>2</sup>; tuyên hành vi không cấp bổ sung nền tái định cư theo Quyết định số 571/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố T là trái pháp luật; căn cứ lý do việc xác định bồi thường diện tích đất ở cho bà L có sai sót từ phía ủy ban nhân dân Quận I là chưa phù hợp, không đúng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 12 Phương án 35 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

[2.4] Đối với nội dung đền bù tài sản khác trên đất khi thu hồi đất:

Tại biên bản kiểm kê thiệt hại tài sản do ban Bồi thường GPMB Quận 9 lập ngày 17/7/2004 và bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại lập ngày 14/4/2006 đều xác định hộ bà L có 01 trạm điện 03 pha nhưng không bồi thường và ghi chú “chờ chính sách giá”. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện cũng xác định đến nay vẫn chưa bồi thường giá trị trạm điện 03 pha cho bà L do Hội đồng bồi thường phải chờ họp xét và trình các cơ quan có liên quan, thời gian khi nào vẫn chưa xác định.

Xét, việc thu hồi đất đã thực hiện từ năm 2004 nhưng cho đến nay Ủy ban T vẫn không thực hiện bồi thường tài sản trên đất, cụ thể là giá trị trạm điện 03 pha cho bà L là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà L nên căn cứ Điều 9 Quyết định số 35/2003/QĐ-UB, Ủy ban T cần sớm thực hiện việc bồi thường giá trị trạm điện 03 pha cho bà L theo quy định.

Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T; sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều L.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là không có căn cứ nên không được chấp nhận

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên Ủy ban nhân dân thành phố T không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 6396/QĐ-VKS-HC của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 1340/2023/HC-ST ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

*Áp dụng:*

- Luật đất đai năm 1993;
- Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 35/2003/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành quy định về đền bù, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư trong dự án C - Văn hóa Dân tộc tại Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều L về việc:

1.1. Hủy một phần Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân Quận I (nay là Thành phố T) về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bổ sung của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L (kèm bảng chiết tính);

1.2. Hủy một phần Quyết định số 894/QĐ-UBND-BBT ngày 21/4/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố T về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L, địa chỉ: A tổ A, ấp T, phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong dự án xây dựng Công viên lịch sử - Văn hóa dân tộc (Đường Hàng tre) tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (kèm bảng chiết tính);

1.3. Hủy một phần Quyết định số 563/QĐ-UBND-BBT ngày 23/3/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố T về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung

của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L, địa chỉ: A tổ A, ấp T, phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (kèm bảng chiết tính);

1.4. Hủy một phần Quyết định số 1030/QĐ-UBND-BBT ngày 08/6/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc công bố giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của hộ bà Nguyễn Thị Kiều L, địa chỉ: A tổ A, ấp T, phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong dự án xây dựng Công viên lịch sử - Văn hóa dân tộc (Khu IV) tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (kèm bảng chiết tính);

1.5. Tuyên hành vi không cấp bổ sung nền tái định cư theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T là hành vi trái pháp luật; buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện việc cấp bổ sung nền tái định cư cho bà L với diện tích là 169m<sup>2</sup> theo đúng quy định của pháp luật.

## 2. Về án phí

- Án phí hành chính sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Kiều L phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001981 ngày 14/4/2022 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố T không phải chịu; hoàn trả lại cho Ủy ban nhân dân thành phố T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002099 ngày 20/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự (2);
- Lưu: HSVA (2), VP (5), 14b (NVC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn An**